

ĐẠI HỌC TRÀ VINH
KHOA NÔNG NGHIỆP – THỦY SẢN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH HỌC TẬP KHÓA 2026

Ngành đào tạo: Công nghệ sinh học

Trình độ: Đại học.

Mã ngành: 7420201

Hình thức đào tạo: Chính quy (Co-op)

Đơn vị quản lý: Khoa Nông nghiệp – Thủy sản

Trung tâm: Sinh học Ứng dụng

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú (Dự kiến % số giờ dạy trực tuyến của học phần)
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
● HỌC KỲ I									
1		Giáo dục thể chất 1*	1	0	0	1	30	20	
2		Giáo dục Quốc phòng- An ninh	165 tiết (8 tín chỉ)						
3		Anh văn không chuyên 1	3	2	30	1	30	90	
4		Xác suất thống kê	3	2	30	1	30	90	
5		Sinh học đại cương	2	1	15	1	30	90	
6		Hóa học đại cương	2	1	15	1	30	55	
7		Nhập môn công nghệ sinh học	2	2	30	0	0	70	
8		An toàn phòng thí nghiệm	1	1	15	0	0	85	
9		Vĩ sinh đại cương	2	1	15	1	30	55	
10		Vẽ kỹ thuật	2	1	15	1	30	55	
11		Hạnh phúc học	2	1	15	1	30	55	15 LT online
Tổng cộng			19	12	180	7	210	645	
			Chưa kể GDTC&GDQP						

• HỌC KỲ II									
1. Các học phần bắt buộc			17	10	150	7	210	470	
1		Giáo dục thể chất 2*	1	0	0	1	30	20	
2		Anh văn không chuyên 2	4	2	30	2	60	90	
3		Toán cao cấp	3	2	30	1	30	90	
4		Công nghệ số và ứng dụng	3	1	15	2	60	75	
5		Kỹ năng mềm	2	1	15	1	30	55	
6		Triết học Mác – Lênin	3	3	45	0	0	105	40%
7		Pháp luật đại cương	2	1	15	1	30	55	15 TH online
2. Các học phần tự chọn			4	2	30	2	60	110	
8		Tiếng Việt thực hành	2	1	15	1	30	55	
9		Kinh tế học	2	1	15	1	30	55	
10		Xây dựng và quản lý dự án	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			21	12	180	09	270	580	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú (Dự kiến % số giờ dạy trực tuyến của học phần)
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
Chưa kể GDTC									

• HỌC KỲ III									
1. Các học phần bắt buộc			18	11	165	7	220	515	
1		Giáo dục thể chất 3*	1	0	0	1	30	20	
2		Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	30	0	0	70	40%
3		Anh văn không chuyên 3	3	2	30	1	30	90	
4		Hóa hữu cơ	3	2	30	1	30	90	
5		Hóa phân tích	3	2	30	1	30	90	
6		Sinh lý thực vật	2	1	15	1	30	55	
7		Sinh lý người và động vật	2	1	15	1	30	55	
8		Tham quan thực tế	1	0	0	1	40	10	1 tuần
		Di truyền học	2	1	15	1	30	55	
2. Các học phần tự chọn			4	2	30	2	60	110	
9		Bảo tồn và đa dạng sinh học	2	1	15	1	30	55	
10		Sinh thái môi trường	2	1	15	1	30	55	
11		Hoá dược	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			22	13	195	9	280	625	
Chưa kể GDTC									

• HỌC KỲ IV									
1. Các học phần bắt buộc			14	7	105	7	410	305	
1		Anh văn không chuyên 4	3	2	30	1	30	90	
2		Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	30	0	0	70	40%
3		Sinh hóa	3	2	30	1	30	90	
4		Co-op 1	4	0	0	4	320		8 tuần
5		Quá trình và thiết bị công nghệ sinh học	2	1	15	1	30	55	
2. Các học phần tự chọn			4	2	30	2	60	220	
6		Miễn dịch học	2	1	15	1	30	55	
7		Phân loại thực vật	2	1	15	1	30	55	
8		Kỹ thuật xử lý mẫu	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			18	9	135	9	470	525	
Chưa kể TC									

• HỌC KỲ V									
1. Các học phần bắt buộc			16	6	90	10	600	290	
1		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	30	0	0	70	40%

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú (Dự kiến % số giờ dạy trực tuyến của học phần)
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
2		Các phương pháp phân tích sắc ký Ứng dụng trong Công nghệ sinh học	2	1	15	1	30	55	
3		Kiểm nghiệm vi sinh	2	1	15	1	30	55	
4		Thống kê sinh học	2	1	15	1	30	55	
5		Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	15	1	30	55	
6		Co-op 2	6	0	0	6	480		12 tuần
2. Các học phần tự chọn			4	2	30	2	60	110	
7		Công nghệ tế bào gốc	2	1	15	1	30	55	
8		Bệnh học thực vật	2	1	15	1	30	55	
9		Công nghệ nano trong nghiên cứu sinh học	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			20	8	120	12	660	400	

• HỌC KỲ VI									
1. Các học phần bắt buộc			19	7	105	12	660	370	
1		Công nghệ DNA tái tổ hợp	2	1	15	1	30	55	
2		Anh văn chuyên ngành	3	1	15	2	60	90	
3		Công nghệ vi sinh	3	1	15	2	60	75	
4		Sinh học phân tử	3	2	30	1	30	90	
5		Co-op 3	6	0	0	6	480		12 tuần
6		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	30	0	0	70	40%
2. Các học phần tự chọn			4	2	30	2	60	110	
7		Vi sinh y học	2	1	15	1	30	55	
8		Chuyên đề đặc biệt	2	1	15	1	30	55	
9		Công nghệ sinh học trong chọn giống cây trồng	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			23	9	140	14	720	480	

• HỌC KỲ VII									
1		Công nghệ Protein-enzyme	2	1	15	1	30	55	
2		Chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ công nghệ sinh học	2	1	15	1	30	55	
3		Nuôi cấy mô và tế bào thực vật	3	1	15	2	60	90	
4		Các hợp chất có hoạt tính sinh học	2	1	15	1	30	55	
5		Tin sinh học	2	1	15	1	30	55	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú (Dự kiến % số giờ dạy trực tuyến của học phần)
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
6		Kỹ thuật sản xuất và ứng dụng vi tảo	2	1	15	1	30	55	
7		Năm học	3	1	15	2	60	90	
8		Công nghệ sản xuất vaccine	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			18	8	120	10	300	515	

• HỌC KỲ VIII

1	TH1	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	0	10	600		10 tuần
	TH2	Hoặc học học phần thay thế:	10	6	60	4	180	140	
		- <i>Tiểu luận tốt nghiệp</i>	4	0	0	4	180		Tuần
		- <i>Ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp</i>	3	3	30	0	0	70	
		- <i>Ứng dụng công nghệ sinh học trong y dược</i>	3	3	30	0	0	70	
	Tổng cộng (TH1)			10	0	0	10	600	
Tổng cộng (TH2)			10	6	60	4	180	140	

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 6 năm 2026

Khoa Nông nghiệp - Thủy sản

GD. TT SHƯỞNG



Nguyễn Ngọc Nài